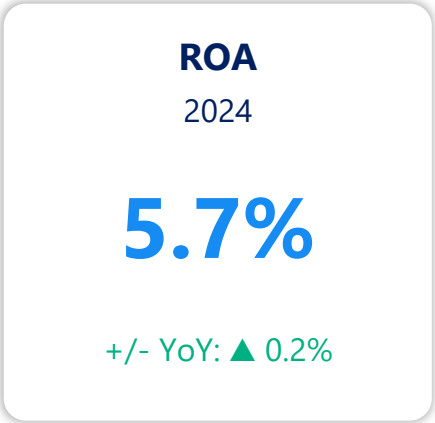
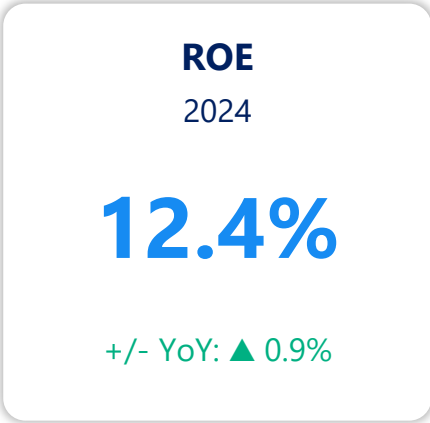
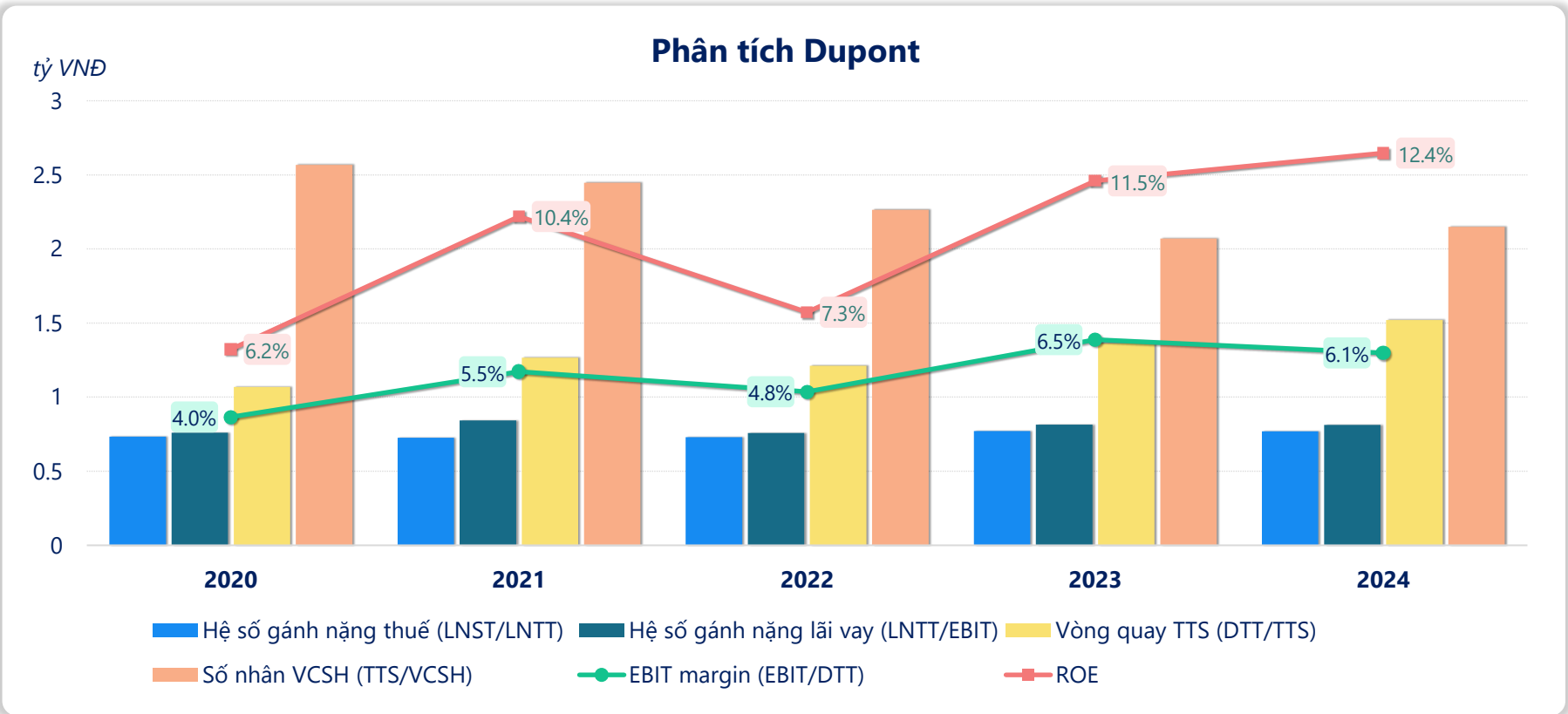
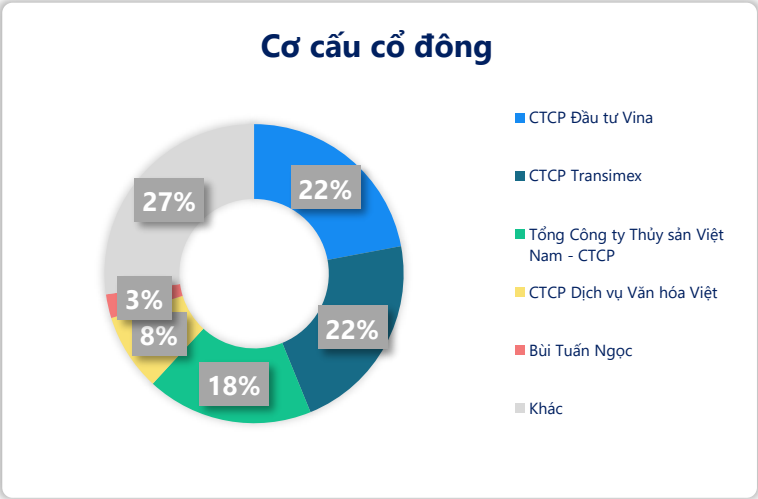


CTCP Thủy Đặc Sản (UPCOM: SPV)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

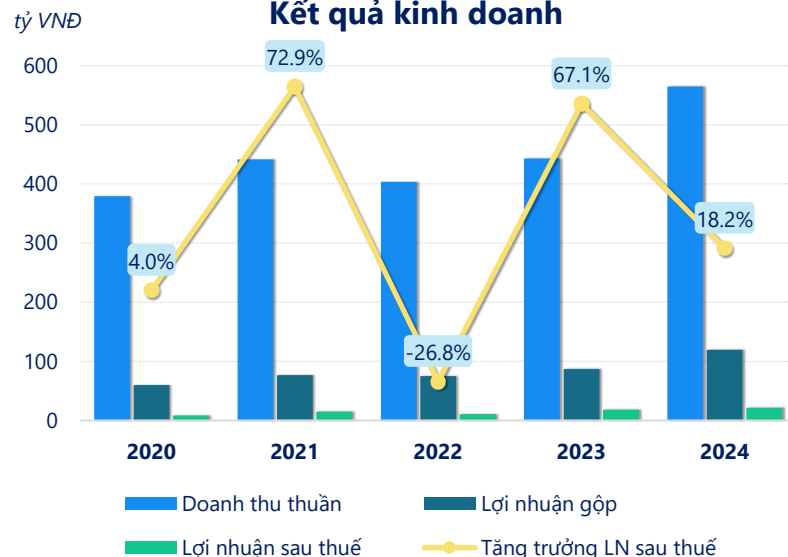
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		17,400
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		10,900 - 21,713
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		188
Số lượng CPLH (CP)		10,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		3,650
Sở hữu nước ngoài		2.0%
Beta		2.56
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
SPV		17.6%	16.0%	5.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Thủy Đặc Sản (UPCOM: SPV)

Kết quả kinh doanh

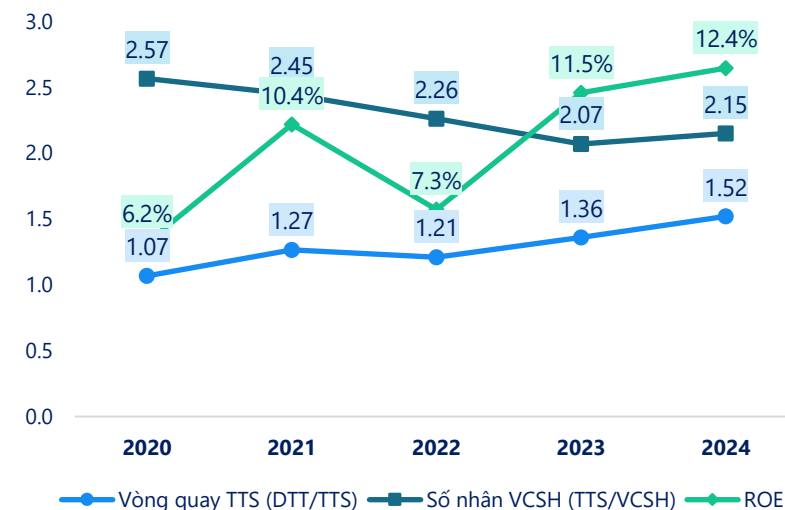


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **6.06%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.77**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.81**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

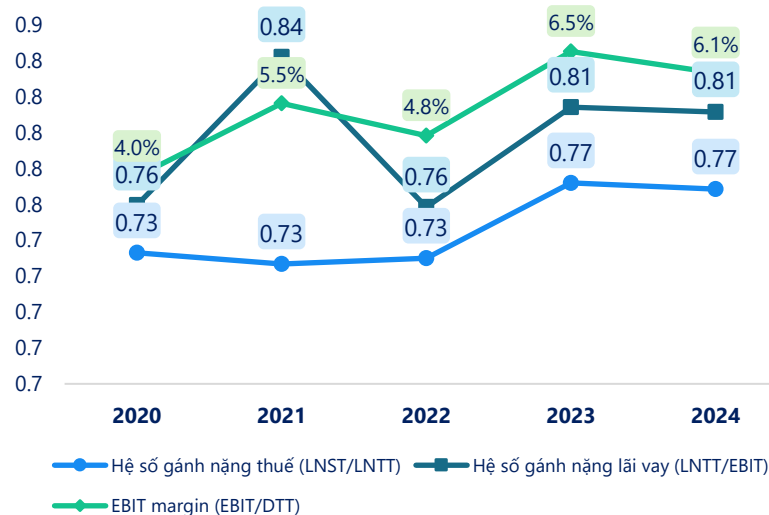
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **SPV** ghi nhận doanh thu thuần **564.5** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **21.33** tỷ đồng, lần lượt **tăng 27.4%** và **tăng 18.2%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **12.4%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

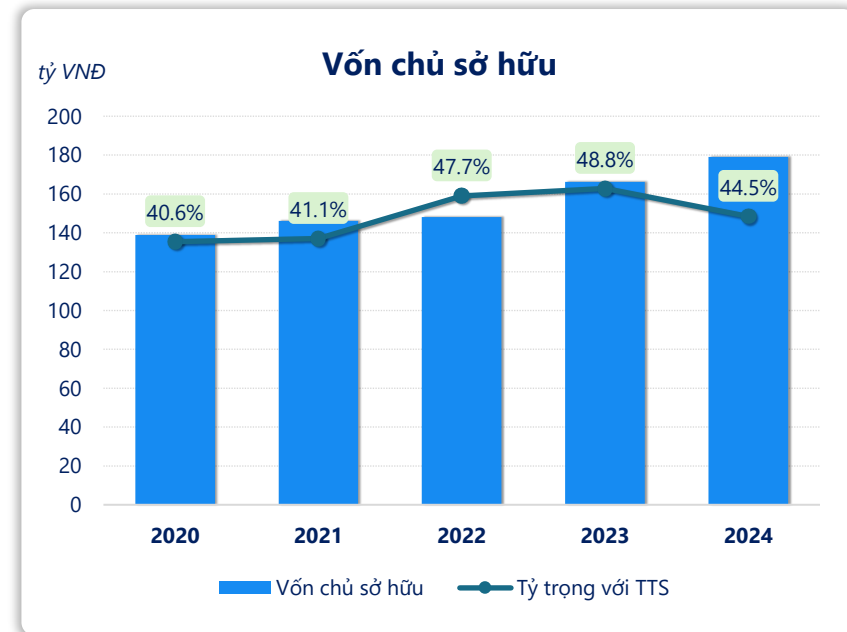
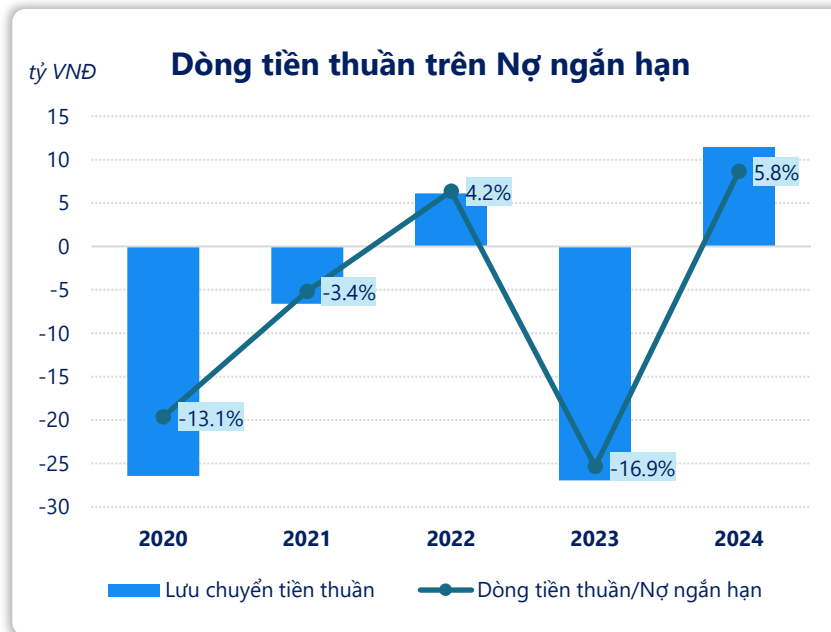
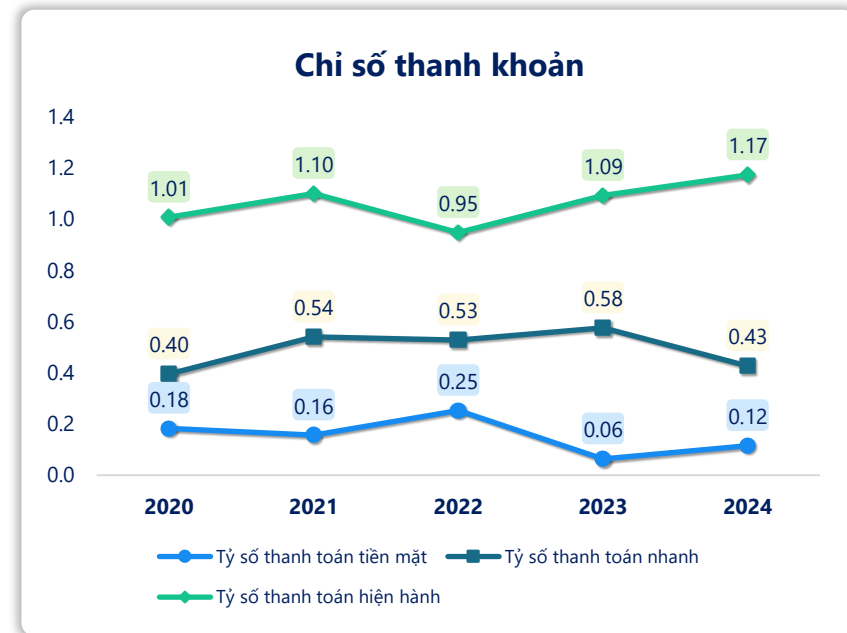
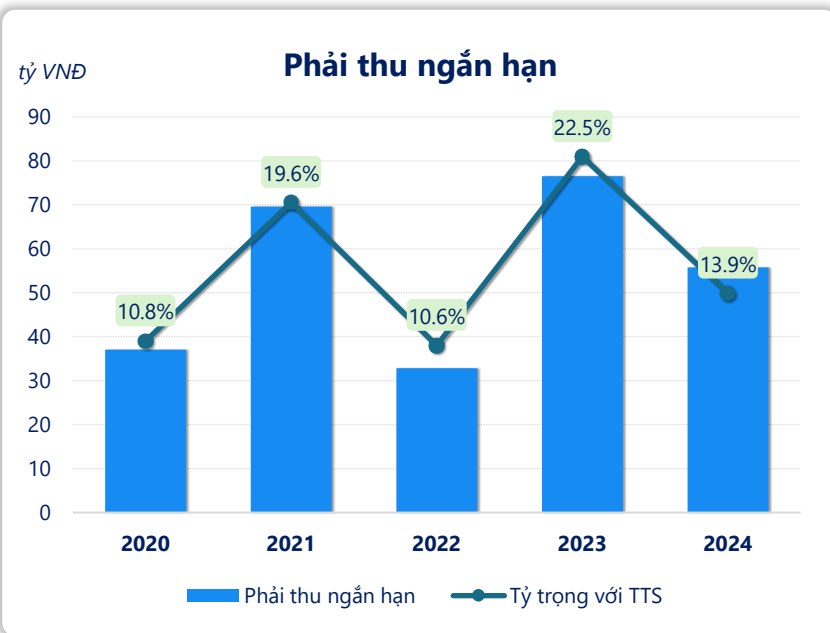


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.52**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.15** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Thủy Đặc Sản (UPCOM: SPV)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	402	340	18.2%
Tài sản ngắn hạn	233	174	33.6%
Tiền và tương đương tiền	22.9	10.1	126%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.18	0	
Phải thu ngắn hạn	55.7	76.5	-27.2%
Hàng tồn kho	148	82.5	79.7%
Tài sản ngắn hạn khác	5.88	5.20	13.1%
Tài sản dài hạn	169	166	2.1%
Phải thu dài hạn	0.32	0.32	0.0%
Tài sản cố định	102	108	-5.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	1.12	1.12	0.0%
Tài sản dài hạn khác	66.1	56.5	17.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	223	174	28.2%
Nợ ngắn hạn	198	160	24.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	111	88.5	25.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	47.8	40.8	17.1%
Nợ dài hạn	24.6	14.5	69.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	15.8	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	179	166	7.8%
Vốn chủ sở hữu	179	166	7.8%
Vốn điều lệ	108	108	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	379	441	403	443	565
Giá vốn hàng bán	320	364	328	356	445
Lợi nhuận gộp	59.7	76.9	74.9	87.0	119
Doanh thu HĐTC	1.36	2.19	4.46	3.47	6.53
Chi phí TC	4.00	4.07	10.1	8.65	12.9
Chi phí lãi vay	3.69	3.81	4.71	5.34	6.45
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	27.7	33.8	31.8	29.1	43.4
Chi phí QLDN	16.6	20.7	23.6	28.2	39.5
LN thuần từ HĐKD	12.8	20.5	13.9	24.5	30.3
Lợi nhuận khác	-1.12	-0.22	0.93	-1.16	-2.54
LN trước thuế	11.6	20.3	14.8	23.4	27.8
Lợi nhuận sau thuế	8.53	14.8	10.8	18.0	21.3
LNST của CĐ cty mẹ	8.53	14.8	10.8	18.0	21.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.48	30.8	72.7	-18.4	-17.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.26	-18.7	-40.7	-1.58	-3.38
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-24.7	-18.7	-25.9	-7.00	32.0
Tiền đầu kỳ	63.5	37.0	30.1	36.3	10.1
Lưu chuyển tiền thuần	-26.4	-6.60	6.10	-26.9	11.5
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.09	-0.26	0.11	0.74	1.28
Tiền cuối kỳ	37.0	30.1	36.3	10.1	22.9